CÔNG TY CỔ PHẦN **TẬP ĐOÀN YEAH1** ***YEAH1 GROUP CORPORATION*** Số/*No.*:385/2510/CBTT/CTHĐQT/YEG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** ***THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** ***Independence – Freedom - Happiness*** **------o0o------** Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2025 *Ho Chi Minh City, October 30, 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM	**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước / *The State Securities Commission*
Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM / *HoChiMinh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 / *YEAH1 GROUP CORPORATION*
- Mã chứng khoán/*Securities Symbol*: YEG
- Địa chỉ trụ sở chính/*Head office address*: 140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / *140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại/*Telephone*: (+84) 287300 6071 Fax: 08 3910 1073
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Bà/*Ms* Lê Phương Thảo
  Chức vụ/*Position:* Chủ tịch Hội đồng quản trị/*Chairwoman of the Board of Directors*

Loại thông tin công bố *Information disclosure type*	[X] Định kỳ *Periodic*	[ ] Bất thường *Irregular*	[ ] 24 giờ *24 hours*	[ ] Theo yêu cầu *On-demand*

Nội dung thông tin công bố/*Content of Information disclosure*:

Ngày 30/10/2025, Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 ("Công ty") công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 của Công ty kèm Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024.

On October 30, 2025, Yeah1 Group Corporation ("the Company") disclosed the following information:

- *The Company's separate Financial Statements for the third quarter of 2025 and the Explanation of the differences in the separate Financial Statements for the third quarter of 2025 compared to the same period in 2024.*
- *The Company's consolidated Financial Statements for the third quarter of 2025 and the Explanation of the differences in the consolidated Financial Statements for the third quarter of 2025 compared to the same period in 2024.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Tập đoàn Yeah1 vào ngày 30 tháng 10 năm 2025 tại đường dẫn: http://yeah1group.com/investor-relations.

This information was disclosed on Yeah1 Group Corporation's Portal on October 30, 2025. Available at: http://yeah1group.com/investor-relations.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct, and we bear the full responsibility under the law.

Nơi nhận:
Recipient:
+ Như trên;
+ As above;
+ Lưu VP;
+ Archived;

Đại diện tổ chức/*Organization representative*
Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1
M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LÊ PHƯƠNG THẢO
Chủ tịch Hội đồng quản trị/Chairwoman

YEAH1 GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

FOR THE 3rd QUARTER OF 2025

YEAH1 GROUP CORPORATION

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE 3rd QUARTER OF 2025

TABLE OF CONTENTS **PAGE**

Corporate information	1
Statement of the Board of Management	2
Consolidated balance sheet (Form B 01 – DN/HN)	3
Consolidated income statement (Form B 02 – DN/HN)	6
Consolidated cash flow statement (Form B 03 – DN/HN)	7
Notes to the consolidated financial statements (Form B 09 – DN/HN)	8

YEAH1 GROUP CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate	No. 0304592171 dated 12 September 2006 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City with the latest 34th amendment dated 25 August 2025.	
Board of Directors	Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman
	Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman
	Ms. Ngo Thi Van Hanh	Member
	Mr. Dinh Hoai Nam	Member
	Mr. Kim Min Soo	Member (resigned on April 22, 2025)
	Mr. Dao Phuc Tri	Vice Chairman (resigned on May 6, 2024)
Supervisory Board	Mr. Nguyen Van Nam	Head
	Ms. Le Thi Bich Hang	Member (resigned on April 22, 2025)
	Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member
	Ms. Le Thi Hoa	Member (appointed on April 22, 2025)
Board of Management	Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director
	Mr. Pham Minh Tien	Deputy General Director
	Mr. Yam Kong Fatt	Deputy General Director (resigned on Sep 17, 2025)
	Mr. Kim Min Soo	Deputy General Director (resigned on April 22, 2025)
	Mr. Che Doan Vien	Deputy General Director (resigned on March 20, 2025)
Legal representative	Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman
	Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director
Headquater	140 Nguyen Van Thu, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City	

YEAH1 GROUP CORPORATION

RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT OF THE COMPANY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management of Yeah1 Group Corporation ("the Company") is responsible for preparing the consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (together, "the Group") which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 Sep 2025, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the period then ended. In preparing these consolidated financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the consolidated financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Group and which enable consolidated financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the consolidated financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or errors.

APPROVAL OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

We hereby, approve the accompanying consolidated financial statements as set out on pages 3 to 53 which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 Sep 2025, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements.

On behalf of the Board of Management

M.S.D.N: 0304592171 C.T.C.P.
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
YEAH1
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Le Phuong Thao
Legal representative

Ho Chi Minh City, Vietnam,
30 October 2025

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at 30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
100	**CURRENT ASSETS**		**1,730,722,655,222**	**1,305,306,889,451**
110	**Cash**	**4**	**202,050,948,095**	**136,236,074,178**
111	Cash		101,550,948,095	125,344,482,100
112	Cash Equivalents		100,500,000,000	10,891,592,078
120	**Short-term investment**		**70,000,000,000**	**1,230,000,000**
123	Investments held to maturity		70,000,000,000	1,230,000,000
130	**Short-term receivables**		**1,252,596,961,817**	**1,101,930,451,740**
131	Short-term trade accounts receivable	6	474,097,590,571	351,157,857,253
132	Short-term prepayments to suppliers	7	415,869,254,977	353,377,447,486
135	Short-term lendings	8(a)	222,095,353,000	355,269,960,018
136	Other short-term receivables	9(a)	155,043,078,192	113,140,517,320
137	Provision for doubtful debts – short-term	10	(14,508,314,923)	(71,015,330,337)
140	**Inventories**	**11**	**178,747,700,795**	**40,804,852,414**
141	Inventories		178,747,700,795	40,804,852,414
150	**Other current assets**		**27,327,044,515**	**25,105,511,119**
151	Short-term prepaid expenses	12(a)	11,918,582,413	15,054,268,237
152	Value Added Tax to be reclaimed	17	14,949,608,188	10,019,963,592
153	Tax and other receivables from the State	17	458,853,914	31,279,290

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)

			As at	
Code	**ASSETS (continued)**	**Note**	**30 September 2025 VND**	**31 December 2024 VND**
200	**LONG-TERM ASSETS**		**1,023,035,396,787**	**1,207,562,711,144**
210	**Long-term receivables**		**306,827,279,322**	**477,290,973,579**
211	Long-term trade accounts receivable		-	24,000,000,000
215	Long-term lendings	8(b)	3,815,000,000	10,990,000,000
216	Other long-term receivables	9(b)	303,012,279,322	442,300,973,579
220	**Fixed assets**		**244,859,083,588**	**208,544,841,945**
221	Tangible fixed assets	13(a)	36,667,102,839	10,300,656,939
222	Historical cost		43,289,627,612	16,097,844,675
223	Accumulated depreciation		(6,622,524,773)	(5,797,187,736)
227	Intangible fixed assets	13(b)	208,191,980,749	198,244,185,006
228	Historical cost		284,849,586,105	243,416,211,684
229	Accumulated amortisation		(76,657,605,356)	(45,172,026,678)
240	**Long-term assets in progress**		**56,756,777,778**	**63,162,748,821**
242	Construction in progress		56,756,777,778	63,162,748,821
250	**Long-term investments**		**74,336,442,525**	**111,178,423,767**
252	Investments in associates	5(a)	74,336,442,525	103,807,419,542
253	Investments in other entities	5(b)	11,615,625,000	19,715,625,000
254	Provision for long-term investments	5(b)	(11,615,625,000)	(12,344,620,775)
260	**Other long-term assets**		**340,255,813,574**	**347,385,723,032**
261	Long-term prepaid expenses	12(b)	60,435,845,625	42,009,118,834
262	Deferred income tax assets		1,964,489,920	3,513,354,336
269	Goodwill	14	277,855,478,029	301,863,249,862
270	**TOTAL ASSETS**		**2,753,758,052,009**	**2,512,869,600,595**

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 01 – DN/HN

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at 30 September 2025 VND	As at 31 December 2024 VND
300	**LIABILITIES**		**643,424,347,287**	**1,012,991,101,726**
310	**Short-term liabilities**		**605,322,675,766**	**962,985,040,933**
311	Short-term trade accounts payable	15	132,301,861,531	137,590,758,890
312	Short-term advances from customers	16	30,678,332,945	13,959,803,176
313	Tax and other payables to the State	17	24,257,637,083	40,757,934,104
314	Payable to employees		10,773,487,006	14,383,857,602
315	Short-term accrued expenses	18	58,823,528,859	78,176,209,568
318	Short-term deferred revenue		76,815,138,829	-
319	Other short-term payables	19	55,498,697,407	147,901,263,340
320	Short-term borrowings	20(a)	213,322,874,298	527,364,096,445
322	Bonus and welfare fund		2,851,117,808	2,851,117,808
330	**Long-term liabilities**		**38,101,671,521**	**50,006,060,793**
338	Long-term borrowings	20(b)	38,101,671,521	50,006,060,793
400	**OWNERS' EQUITY**		**2,110,333,704,722**	**1,499,878,498,869**
410	**Capital and reserves**		**2,110,333,704,722**	**1,499,878,498,869**
411	Owners' capital	21,22	1,918,020,350,000	1,370,014,540,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*1,918,020,350,000*	*1,370,014,540,000*
412	Share premium	22	75,418,254	140,518,254
421	Undistributed earnings	22	138,507,659,773	72,654,634,776
421a	*- Undistributed post-tax profits of previous years*		*72,654,634,776*	*(53,053,428,791)*
421b	*- Post-tax profits/(loss) of current year*		*65,853,024,997*	*125,708,063,567*
429	Non-controlling interests	22	53,730,276,695	57,068,805,839
440	**TOTAL RESOURCES**		**2,753,758,052,009**	**2,512,869,600,595**

Luu Anh Khoa
Preparer

Dang Phuong Dung
Chief Accountant

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P. * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Le Phuong Thao
Legal representative
30 July 2025

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 02 – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Code		Note	3-month period ended 30 September 2025 VND	3-month period ended 30 September 2024 VND	9-month period ended 30 September 2025	9-month period ended 30 September 2024
1	**Revenue from sales of goods and rendering of services**		**391,368,658,981**	**345,034,035,848**	**1,068,212,016,798**	**629,070,500,818**
2	Less deductions		(414,829,820)	-	(414,829,820)	-
10	**Net revenue from sales of goods and rendering of services**	**25**	**390,953,829,161**	**345,034,035,848**	**1,067,797,186,978**	**629,070,500,818**
11	**Cost of goods sold and services rendered**	26	(345,662,573,597)	(265,879,426,987)	(928,349,401,675)	(518,264,651,381)
20	**Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**45,291,255,564**	**79,154,608,861**	**139,447,785,303**	**110,805,849,437**
21	Financial income	27	5,506,769,940	24,509,238,436	72,165,384,803	101,500,869,707
22	Financial expenses	28	(3,685,906,624)	(9,718,769,139)	(19,219,903,541)	(20,475,662,043)
23	*- Including: Interest expense*		*(4,116,861,124)*	*(8,044,891,313)*	*(18,540,081,058)*	*(16,351,470,034)*
24	Profits/(losses) sharing from associates		-	(11,390,634,698)	(112,840,128)	(14,130,737,107)
25	Selling expenses	29	(5,576,905,080)	(7,083,564,942)	(21,068,602,886)	(16,635,904,643)
26	General and administration expenses	30	(29,037,298,072)	(39,384,437,102)	(93,154,593,218)	(97,313,084,574)
30	**Net operating profit**		**12,497,915,728**	**36,086,441,416**	**78,057,230,333**	**63,751,330,777**
31	Other income		338,690,000	1,403,477	393,262,152	43,743,109
32	Other expenses		(1,187,563,502)	(2,077,959,173)	(5,266,169,602)	(4,271,615,521)
40	**Net other (expenses)/income**	**31**	**(848,873,502)**	**(2,076,555,696)**	**(4,872,907,450)**	**(4,227,872,412)**

Form B 02 – DN/HN

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
(continued)

Code		Note	3-month period ended 30 September 2025 VND	3-month period ended 30 September 2024 VND	9-month period ended 30 September 2025	9-month period ended 30 September 2024
50	**Net accounting profit before tax**		**11,649,042,226**	**34,009,885,720**	**73,184,322,883**	**59,523,458,365**
51	Corporate income tax ("CIT") - current	32	(2,277,102,164)	434,455,909	(5,005,719,808)	-
52	Deferred corporate income tax income/(expense	32	(2,029,612,369)	(147,888,889)	(1,548,864,416)	(3,772,554,364)
60	**Net profit after tax**		**7,342,327,693**	**34,296,452,740**	**66,629,738,659**	**55,750,904,001**
	Attributable to:					
61	Shareholders of the Company		8,593,601,510	26,075,448,752	64,633,960,861	55,210,518,517
62	Non-controlling interests		(1,251,273,817)	8,221,003,988	1,995,777,798	540,385,484
70	**Basic earnings/(losses) per share**	**23(a)**	**36**	**190**	**364**	**403**
71	**Diluted earnings/(losses) per share**	**23(b)**	**36**	**190**	**364**	**403**

Luu Anh Khoa
Preparer

Dang Phuong Dung
Chief Accountant

M.S.D.N: 0304592171 - C.T.C.P. * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1 * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Le Phuong Thao
Legal representative
30 October 2025

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 03 – DN/HN

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)

Code		Note	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
	CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	**Profit before tax**		**73,184,322,883**	**59,523,458,365**
	Adjustments for:			
02	Depreciation and amortisation		59,196,612,763	31,536,317,622
03	Provisions		1,469,336,213	5,640,696,384
04	Foreign exchange gain arising from the revaluation of monetary items denominated in foreign currencies		(617,224,652)	-
05	Profits from investing activities		(70,026,506,251)	(7,412,396,791)
06	Interest expense	27	18,540,085,544	16,351,470,034
08	**Operating loss before changes in working capital**		**81,746,626,500**	**105,639,545,614**
09	Decrease/(increase) in receivables		(24,341,853,935)	(338,608,792,439)
10	Decrease/(increase) in inventories		(137,942,848,381)	(24,289,242,934)
11	(Decrease)/increase in payables		(63,169,170,688)	147,154,288,191
12	Decrease/(increase) in prepaid expenses		(15,291,040,967)	(41,389,701,274)
14	Interest paid		(32,248,217,912)	(11,944,334,011)
15	CIT paid		(7,973,171,669)	(65,736,084)
20	**Net cash outflows from operating activities**		**(199,219,677,052)**	**(163,503,972,937)**
	CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchases of fixed assets and other long-term assets		(71,965,323,925)	(56,689,425,275)
22	Cash proceeds from the disposal of fixed assets		345,454,546	35,307,455
23	Lendings and term deposits at bank over 3 months		(466,434,703,000)	(157,925,336,689)
24	Collection of lendings and term deposits at bank over 3 months		448,148,460,018	122,564,890,628
25	Investments in other entities		(68,010,800,000)	(216,335,070,000)
26	Proceeds from divestment in other entities		148,688,980,000	99,144,000,000
27	Dividends and interest received		20,159,015,658	25,135,981,445
30	**Net cash inflows from investing activities**		**10,931,083,297**	**(184,069,652,436)**
	CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
31	Proceeds from share issuance and capital contributions		548,005,810,000	-
33	Proceeds from borrowings		332,997,307,426	497,287,515,301
34	Repayments of borrowings		(625,657,009,754)	(141,426,696,370)
36	Dividends and profits paid to owners		(1,242,640,000)	-
40	**Net cash inflows from financing activities**		**254,103,467,672**	**355,860,818,931**
50	**Net decrease in cash**		**65,814,873,917**	**8,287,193,558**
60	Cash at beginning of year	4	136,236,074,178	8,461,339,357
70	**Cash at end of period/year**	**4**	**202,050,948,095**	**16,748,532,915**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN YEAH1

Luu Anh Khoa Preparer	Dang Phuong Dung Chief Accountant	Le Phuong Thao Legal representative 30 October 2025

The notes on pages 9 to 53 are an integral part of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE PERIOD ENDED 30 SEPTEMBER 2025

1 GENERAL INFORMATION

Yeah1 Group Corporation ("the Company") was established in SR Vietnam pursuant to Enterprise registration certificate No. 0304592171 initially issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, dated 12 September 2006 and the 34th amended Enterprise registration certificate dated 25 August 2025.

The Company's shares were officially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") on 26 June 2018 with the stock trading code YEG in accordance with Decision No. 212/QD-SGDHCM signed by the General Director of HOSE on 19 June 2018.

The principal activities of the Group include advertising; creativity, entertainment, and artistic production; producing movies, videos, and televised programmes; organising and promoting trade; back-stage activities; non-wireless telecommunication activities; and other telecommunication activities.

The normal business cycle of the Group is within 12 months.

As at 30 September 2025, the Group had 328 employees (as at 31 Dec 2024: 316 employees).

As at 30 September 2025, the Company had 21 subsidiaries and 3 associates (as at 31 Dec 2024: 22 subsidiaries and 5 associates). Details are as follows:

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name	Location	Business activities	30 September 2025 Owner-ship (%)	30 September 2025 Voting Right (%)	31 December 2024 Owner-ship (%)	31 December 2024 Voting Right (%)
I	**Direct subsidiaries**						
1	1Brandlink Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	100.00	100.00	100.00
2	1Production Company Limited	Ho Chi Minh City	Movies, videos, and television program production	100.00	100.00	100.00	100.00
3	Yeah1 Network Vietnam Co., Ltd	Ho Chi Minh City	Advertisings, market research and public opinion polling	100.00	100.00	99.99	100.00
4	Yeah1 Up Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	100.00	99.99	100.00
5	1Label Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	98.00	98.00	51.00	51.00
6	Mango+ Entertainment and Media Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, producing media channels	100.00	100.00	-	-
7	Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, producing media channels	69.55	69.55	69.55	69.55
8	Netlink Viet Nam Communication Technology Co., Ltd	Ha Noi	Adverstisings	69.00	69.00	69.00	69.00
9	Digital Transformation and Technology Center Limited Liability Company	Ho Chi Minh City	Consulting, administration computer system	51.00	51.00	51.00	51.00
10	Yeah1 Super Star Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, producing media channels	50.98	50.98	50.98	50.98
11	1Talents Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	-	-	100.00	100.00
12	Giga1 Commerce and Technology Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Technology, wholesale	-	-	99.99	99.99

1 GENERAL INFORMATION (continued)

No.	Name	Location	Business activities	30 September 2025 Ownership (%)	30 September 2025 Voting Right (%)	31 December 2024 Ownership (%)	31 December 2024 Voting Right (%)
II	**Indirect subsidiaries**						
1	1Talents Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	100.00	100.00	-	-
2	Digital Content Center Company Limited	Ben Tre City	Advertisings	69.55	100.00	69.55	100.00
3	Ting Ting Network Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	69.55	100.00	69.55	100.00
4	Yeah1 Publishing Corporation	Ho Chi Minh City	Advertisings, market research	64.86	94.00	64.86	94.00
5	Big Cat Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	55.64	80.00	55.64	80.00
6	TStudio Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, post -production activities	41.69	59.95	41.69	59.95
7	Viet Nam Music Award Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	35.47	51.00	35.47	51.00
8	Netlink Communication Technology Ltd	British Virgin Island	Advertising, information technology services	35.18	50.99	35.18	50.99
9	Netlink Online Pte Ltd	Singapore	Advertising, information technology services	35.18	100.00	35.18	100.00
10	Web Publishing Corp	British Virgin Island	Advertising	17.63	50.10	-	-
11	Netlink Joint Stock Company	Ha Noi City	Advertising	17.24	99.99	-	-
12	Mango+ Entertaiment and Communication Company Limited	Ho Chi Minh City	Movie, video and television program distribution activities	-	-	69.55	100.00
13	Gigawin Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising	-	-	58.99	59.00
14	Gigagoods Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Retail	-	-	50.99	51.00
III	**Associates**						
1	1Game Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Electronic games, Advertising	49.00	49.00	-	-
2	Meta Blossom Viet Nam Company Limited	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	40.00	40.00	40.00	40.00
3	1Creators Joint Stock Company	Ha Noi City	Advertising	36,00	36,00	-	-
4	1Social Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Advertising, program production	-	-	49.00	49.00
5	One Communication Technology Corporation	Ho Chi Minh City	Organization of introduction and trade promotion	-	-	49.99	50.00
6	Zmedia Joint Stock Company	Ha Noi	Advertising	-	-	24.99	25.00
7	Eco Consumer Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Organization of introduction and trade promotion	-	-	49.99	49.99

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of consolidated financial statements

The consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements. The consolidated financial statements have been prepared under the historical cost convention except for investments in associates and business combinations as presented in Note 2.5.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position and consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The consolidated financial statements in the Vietnamese language are the official statutory consolidated financial statements of the Group. The consolidated financial statements in the English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

2.3 Currency

The consolidated financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND" or "Dong"),which is the Company's accounting currency.

In consolidating, if the currencies used on financial statements of subsidiaries are different from that of the Company, the Company is required to translate those financial statements into the currency used in the Company's financial statements under the following principles:

- Assets, liabilities and goodwill incured on accquisition of overseas subsidiaries is translated at actual exchange rate at year end;
- Net assets of the subsidiaries are translated at the exchange rate of acquisition date;
- Undistributed earnings or losses incurred after acquisition date are translated based on the translation of income and expenses in the income statement;
- Profits and dividends already paid are translated at the actual exchange rate at the date of payment;
- Items of the income statement and the cash flow statement are translated at [the actual exchange rate at the time of the transaction;
- The accumulative amount of Exchange differences is presented in a separate component of equity. Accumulated exchange differences arising from translation and attributable to the Company are presented in "Foreign exchange differences". Those arising from translation and attributable to non-controlling interests are allocated to "Non-controlling interests". Accumulated exchange differences arising from translation of unamortised goodwill are attributable to the Company; and
- Upon disposal, the accumulated exchange difference relating to that subsidiary is recognised as financial income or financial expense.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the consolidated income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the consolidated balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the consolidated balance sheet date of the commercial banks with which the Group regularly trades. Foreign currencies deposited in banks at the consolidated balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commerical banks where the Group opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the consolidated income statement.

2.5 Basis of consolidation

Subsidiaries

Subsidiaries are all entities over which the Group has the power to govern the financial and operating policies in order to gain future benefits from their activities generally accompanying a shareholding of more than one half of the voting rights. The existence and effect of potential voting rights that are currently exercisable or convertible are considered when assessing whether the Group controls another entity. Subsidiaries are fully consolidated from the date on which control is transferred to the Group. They are de-consolidated from the date that control ceases.

The purchase method of accounting is used to account for the acquisition of subsidiaries by the Group. The cost of an acquisition is measured as the fair value of the assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange, plus costs directly attributable to the acquisition. Identifiable assets acquired and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at their fair values at the acquisition date, irrespective of the extent of any non-controlling interest. The excess of the cost of acquisition over the fair value of the Group's share of the identifiable net assets acquired is recorded as goodwill. If the cost of acquisition is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement.

Inter-company transactions, balances and unrealised gains and losses on transactions between group companies are eliminated.

In a multi-phase acquisition, when determining goodwill or bargain purchase, the consideration is the sum of the total consideration on the date of acquiring control and previous considerations remeasured to fair value on the date of control acquisition.

Accounting policies of subsidiaries have been changed where necessary to ensure consistency with the policies adopted by the Group.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.5 Basis of consolidation (continued)

The financial statements of the Group's subsidiaries are prepared for the same accounting period of the group for the consolidate purpose. If there are differences in end dates, the gap must not exceed 3 months. Adjustments are made to reflect impacts of significant transactions and events occurring between the end dates of the subsidiaries' accounting period and that of the Group's. The length of the reporting period and differences in reporting date must be consistent between years.

Non-controlling transactions and interests

The Group applies a policy for transactions with non-controlling interests as transactions with external parties to the Group.

Non-controlling interests are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at the date of acquisition.

A divestment of the Group's interest in a subsidiary that does not result in a loss of control is accounted for as a transaction with the owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received from divestment of the the Group's interest in the subsidiary is recorded directly in the undistributed earnings under equity.

In a divestment of the Group's interest in a subsidiary that results in a loss of control, the difference between the Group's share in the net assets of the subsidiary and the net proceeds from divestment is recognised in the consolidated income statement. The retained interest in the entity will be accounted for as either an investment in an other entity or an investment to be accounted for as equity since the divestment date.

Associates

Associates are all entities over which the Group has significant influence but not control, generally accompanying a shareholding of between 20% and 50% of the voting rights. Investment in associates is accounted for using the equity method of accounting and is initially recognised at cost. The Group's investment in associates includes goodwill identified on acquisition, net of any accumulated impairment loss.

The Group's share of its associates's post-acquisition profits or losses of its joint ventures and those of its associates is recognised in the consolidated income statement. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. When the Group's share of losses in a associate equals or exceeds its interest in the associate, the Group does not recognise further losses, unless it has incurred obligations or made payments on behalf of the associate.

2.6 Goodwill

Goodwill represents the excess of the cost of an acquisition over the fair value of the Group's share of the net identifiable assets of the acquired subsidiary or associate at the date of acquisition. Goodwill on acquisitions of subsidiaries is recognised as an asset and is amortised on a straight-line basis over its estimated period of benefit but not exceeding a peroid of 10 years.

Goodwill on acquisitions of investments in associates is included in the carrying amount of the investments at the date of acquisition. The Group does not amortise this goodwill.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.6 Goodwill (continued)

On disposal of the investments in subsidiaries or associates, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on the disposal.

Goodwill is carried at cost less accumulated amortisation,and is tested annually for impairment. If there is evidence that the impairment during the year is higher than the annual goodwill charge, the Group records the impairment immediately in the accounting year.

2.7 Cash

Cash comprises cash on hand cash at bank.

2.8 Receivables

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods and rendering of services or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Bad debts are written off when identified.

Receivables are classified into long-term and short-term receivables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.9 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the specific identification method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Group applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, when necessary, for obsolete, slow-moving and defective inventory items. The difference between the provision of this year and the provision of the previous year are recognised as an increase or decrease of cost of goods sold in the year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.10 Investments

(a) Trading securities

Trading securities are securities held by the Group for trading purposes and are held primarily for the purpose of selling to earn profits.

Trading securities are initially recognized at cost, including purchase price and directly related costs. Subsequently, the Board of Directors reviews all investments to record provisions at the end of the accounting period. Provisions for diminution in the value of trading securities are made when the cost is higher than the market value of these trading securities. The difference between the provision made at the end of this accounting period and the provision made at the end of the previous accounting period is recognized as an increase or decrease in financial expenses during the period. The provision reversed does not exceed the original book value.

The time of recognition of trading securities is the time the Group has the right of ownership, as follows:

- Listed securities are recognized at the time of matching orders;
- Unlisted securities are recognized at the time the ownership rights are officially established under the law.

Gains or losses from the disposal or sale of trading securities are recognized in the income statement. Cost is determined using the weighted average method..

(b) Investments held to maturity

Investments held to maturity are investments which the Group has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investment held to maturity include term deposits held to maturity for interest earning. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for diminution in the value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part.

Changes in the provision balance during the accounting fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into long-term and short-term investments on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the remaining maturity date.

(c) Investment in associates

Investment in associates are accounted for using the equity method when preparing the consolidated financial statements (Note 2.5).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.10 Investments (continued)

(d) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over investees. These investments are initially recorded at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for investments in other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the year end. Provision for diminution in value of these investments is made when the entities make losses, except when the loss was anticipated in their business plan by the Board of Management before date of investment. Changes in the provision balance during the accounting fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.11 Lendings

Lendings are loans for the earning of interest under agreements parties but not being traded as securities.

Lendings are initially recognised at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding amounts to determine the amount of provision to recognise at the year end.

Provision for doubtful lendings is made for each lendings based on overdue days in payment of lending principals according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties), or based on the expected loss that may arise. Changes in the provision balance during the accounting fiscal year are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Lendings are classified into short-term and long-term lendings on the consolidated balance sheet based on the remaining term at the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2.12 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation/amortisation. Historical cost includes expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to a suitable conditions for their intended use. Expenditure incurred subsequently which has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, they are charged to the consolidated income statement when incurred.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line method so as to write off the historical cost of the fixed assets over their estimated useful lives or over the term of if shorter. The principal annual rates of each asset class are as follows:

Machinery	10% – 20%/years
Motor vehicles	10% – 33%/years
Office equipment	10% – 17%/years
Computer software	2% – 10%/years
Brand names	2% – 10%/years
Others	10% – 20%/years

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.12 Fixed assets (continued)

Land use rights comprise of land use rights acquired in a legitimate transfer. Land use rights with an indefinite useful life are recorded at historical cost and are not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the consolidated income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, rental or administrative purposes, or for purposes not yet determined, including construction costs and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.13 Leased assets

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.14 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the consolidated balance sheet. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

2.15 Payables

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable includes trade payables arising from purchase of goods and services; and
- Other payables are non-trade payables, and are not related to purchases of goods and services.

Payables are classified into long-term and short-term payables on the consolidated balance sheet based on the remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.16 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks and third parties.

Borrowings are classified into long-term and short-term borrowings on the consolidated balance sheet based on remaining period from the consolidated balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs are recognised in the consolidated income statement when incurred.

2.17 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid due to pending invoice or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting year.

2.18 Provisions

Provisions are recognised when the Group has a present legal or constructive obligation as a result of past events; it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation; and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to the passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting fiscal year are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2.19 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed and is recorded according to the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares and the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Undistributed earnings/(accumulated losses) record the Group's results after CIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.20 Appropriation of profit

The Company's dividends are recognised as a liability in the consolidated financial statements in the period in which the dividends are approved by the General Meeting of Shareholders.

Profit after CIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of Shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Group's fund is as below:

Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Group's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the General Meeting of Shareholders. This fund is presented as a liability on the consolidated balance sheet. This fund's purpose is to renumerate members of the Board of Directors and reward employees.

2.21 Revenue recognition

(a) Revenue from sales of goods

Revenue from sale of goods is recognised in the consolidated income statement when all five (5) of the following conditions are satisfied:

- The Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the "substance over form" principle and allocated to each sales obligation. If the Group gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Group allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the consolidated income statement.

(b) Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services is recognised in the consolidated income statement when the services are rendered, by reference to completion of the specific transaction assessed on the basis of the actual service provided as a proportion of the total services to be provided. Revenue from rendering of services is only recognised when all four (4) of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group;
- The percentage of completion of the transaction at the consolidated balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.21 Revenue recognition (continued)

(c) Interest income

Interest income is recognised on an earned basis.

(d) Dividends income

Income from dividends is recognised when the Group has established the receiving right from investees.

2.22 Sales deduction

Sales deduction includes trade discounts. Sales deduction incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year.

Sales deduction for sales of products, goods or rendering of services which are sold or rendered in the year but are incurred after the consolidated balance sheet date but before the issuance of the consolidated financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the year.

2.23 Cost of goods sold and services rendered

Cost of sales and services rendered are mainly cost of finished goods, merchandises and services rendered during the year and is recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis.

2.24 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the year for financial activities including mainly interest expense, provision for diminution in value of investments and losses from foreign exchange differences.

2.25 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods and providing services.

2.26 General and administration expenses

General and administration expenses represent expenses that are incurred for administrative purposes.

2.27 Current and deferred CIT

CIT include all CIT which are based on taxable profits. CIT expense comprises current CIT expense and deferred CIT expense.

Current CIT is the amount of income taxes payable or recoverable in respect of the current year taxable profits and the current year tax rates. Current and deferred CIT are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the year, except to the extent that the tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different year, directly in equity.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.27 Current and deferred CIT (continued)

Deferred CIT is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the consolidated financial statements. Deferred CIT is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred CIT is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the consolidated balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.28 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with, the Group, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Group. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Group that gives them significant influence over the Group, key management personnel, including the Board of Directors and the Board of Management and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering a related party relationship, the Group considers the substance of the relationship but not merely the legal form.

2.29 Segment reporting

A segment is a component which can be separated by the Group engaged in providing products or services ("business segment"), or providing products or services within a particular economic environment ("geographical segment"). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Group's business segment or the Group's geographical segment.

2.30 Crictical accounting estimates

The preparation of consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.30 Crictical accounting estimates(continued)

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Provision for diminution in value of investments (Note 5);
- Provision for doubtful debts – short-term (Note 10);
- Provision for decline in value of inventories (Note 11); and

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Group and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 TRANSFER OF SUBSIDIARIES

3.1 Change in Ownership Interest in Giga1 Technology and Trading Joint Stock Company

On July 12, 2024 and March 24, 2025, the Board of Directors of the Group issued Resolution No. 820/2407/NQ/HĐQT/YEG and Resolution No. 84/2503/NQ/HĐQT/YEG, respectively, approving the divestment of the Group's entire equity interest in Giga1 Technology and Trading Joint Stock Company, with the transaction scheduled for completion in the first quarter of 2025. As of March 31, 2025, the Group had completed the divestment, and accordingly, Giga1 Technology and Trading Joint Stock Company ceased to be a subsidiary of the Group.

3.2 Capital Contribution to Establish an Indirect Subsidiary – Web Publishing Corp.

On March 18, 2025, Netlink Communication Technology Ltd (an indirect subsidiary of the Group) completed a capital contribution to establish Web Publishing Corp., acquiring a 50.1% ownership interest. As a result, Web Publishing Corp. became an indirect subsidiary of the Group from this date.

3.3 Reclassification of Mango+ Entertainment & Media Co., Ltd from an indirect to a direct subsidiary

On 25 April 2025, the Chairman of the BOD of Yeah1 Group Corporation ("the Parent Company") issued Decision No. 164/2504/QĐ/CTHĐQT/YEG approving the acquisition of 100 % of the charter capital of Mango+ Entertainment & Media Co., Ltd ("Mango+") from its owner, Digital Content Hub Co., Ltd (an indirect subsidiary of the Group). Upon completion, Mango+ became a direct subsidiary of the Group.

3.4 Increase in ownership interests in Yeah1 Network Vietnam Co., Ltd and Yeah1 Up Co., Ltd

On 10 May 2025, the Chairman of the BOD of the Parent Company issued Decision No. 197/2505/QĐ/CTHĐQT/YEG approving the purchase of an additional 0.112 % equity interest in Yeah1 Network Vietnam Co., Ltd and an additional 8 % equity interest in Yeah1 Up Co., Ltd from existing members. Following these transactions, the Group's ownership in both entities increased to 100 %, and they are now wholly owned subsidiaries of the Group.

3.5 Increase in ownership interest in 1Label Joint Stock Company ("1Label")

On 22 May 2025, Yeah1 Group Corporation and its subsidiaries completed the acquisition of an additional 49 % equity interest in 1Label Joint Stock Company from the founding shareholders, pursuant to Decision No. 1092/2411/QĐ/CTHĐQT/YEG dated 29 November 2024. From this date, the Group's ownership in 1Label increased to 100 %, making it a wholly owned subsidiary.

3.6 Reclassification of 1Talents Co., Ltd from a direct to an indirect subsidiary

Also on 22 May 2025, the Chairman of the BOD of the Parent Company issued Decision No. 205/2505/QĐ/CTHĐQT/YEG approving the transfer of 100 % of the charter capital of 1Talents Co., Ltd to 1Label Joint Stock Company (a direct subsidiary of the Group). Following completion, 1Talents Co., Ltd became an indirect subsidiary of the Group.

3.7 Change in ownership interest in 1Social Joint Stock Company

On 26 May 2025, 1Talents Co., Ltd (an indirect subsidiary of the Group) disposed of its entire shareholding in 1Social Joint Stock Company in accordance with Decision No. 39/2505/QĐ/CTCT/1TALENTS dated 23 May 2025. Consequently, 1Social Joint Stock Company ceased to be an associate of the Group..

3.8 Change in ownership interest in Netlink Joint Stock Company

On 20 June 2025, Netlink Communication Technology Ltd (an indirect subsidiary of the Group) acquired an additional 49 % equity interest in Netlink Joint Stock Company. As a result, Netlink Joint Stock Company became an associate of the Group from this date onward.

3.9 Change in Ownership Interest in 1Game Joint Stock Company ("1Game")

On September 30, 2025, Yeah1 Group Joint Stock Company completed the acquisition of an additional 31% equity interest in 1Game in accordance with the Board of Directors' Resolution No. 352/2025/NQ/HĐQT/YEG, thereby increasing the Group's total ownership in 1Game to 49%. As a result, 1Game Joint Stock Company became an associate of the Group from this date.

3.10 Change in Ownership Interest in 1Creators Joint Stock Company ("1Creators")

On September 30, 2025, Yeah1 Group Joint Stock Company completed the acquisition of a 36% equity interest in 1Creators in accordance with the Board of Directors' Resolution No. 352/2025/NQ/HĐQT/YEG. Accordingly, 1Creators Joint Stock Company became an associate of the Group from this date.

4 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Cash at bank	101,550,948,095	125,313,068,997
Cash equivalents	100,500,000,000	10,891,592,078
Cash on hand	-	31,413,103
TOTAL	**202,050,948,095**	**136,236,074,178**

5 INVESTMENTS

(a) Investments in associates

	Company Name	As at 30 September 2025 Ownership %	Voting Right %	Net Carrying Amount VND	Fair Value VND	Provision VND	As at 31 December 2024 Ownership %	Voting Right %	Net Carrying Amount VND	Fair Value VND	Provision VND
1	1Game Joint Stock Company	49.00	49.00	36,000,000,000	(*)	-	-	-	-		-
2	1Creators Joint Stock Company	36.00	36.00	36,000,000,000	(*)	-	-	-	-		-
3	Meta Blossom Viet Nam Company Limited	40.00	40.00	2,336,442,525	(*)	-	40.00	40.00	2,000,000,000	(*)	-
4	1Social Joint Stock Company	-	-	-		-	49.00	49.00	490,000,000	(*)	-
5	One Communication Technology Corporation	-	-	-		-	49.99	50.00	87,919,335,615	(*)	-
6	Zmedia Joint Stock Company	-	-	-		-	24.99	25.00	13,398,083,927	(*)	-
7	Eco Consumer Joint Stock Company	-	-	-		-	49.99	49.99	-	(*)	-
	TOTAL			**74,336,442,525**					**103,807,419,542**		

(*) As at 30 Sep 2025 and 31 Dec 2024, the Group has not determined the fair value of these investments to disclose on the consolidated financial statements because the shares of these companies have not been listed in the stock exchange. The fair value of such investments may be different from their book value.

5 INVESTMENTS (continued)

(a) Investments in associates (continued)

Movements in investments in associates during the year are as follows:

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Beginning of year	103,807,419,542	348,572,994,312
Additional investments during the year	63,900,000,000	2,490,000,000
Decreased due to divestment during the year	(101,358,136,889)	(124,491,083)
Profits/(losses) sharing from associates	(112,840,128)	(15,238,756,937)
Transfer from associated company to subsidiary/other investment	-	(231,892,326,750)
Transfer from other investment to associate company	8,100,000,000	-
End of period/year	**74,336,442,525**	**103,807,419,542**

5 INVESTMENTS (continued)

(b) Other long-term investments

			30 September 2025					31 December 2024				
No.	Name	Hoạt động chính	Ownership %	Voting Right %	Cost VND	Fair Value VND	Provision VND	Ownership %	Voting Right %	Cost VND	Fair Value VND	Provision VND
1	1Game Joint Stock Company	Video games and entertainment services	-	-	-	(*)	-	18.00	18.00	8,100,000,000	(*)	(728,995,775)
2	Ads Group Viet Nam Joint Stock Company	Website management, information technology services, advertising	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	(6,000,000,000)	4.40	4.40	6,000,000,000	(*)	(6,000,000,000)
3	Gamify Joint Stock Company	Provide video game services	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	(1,858,000,000)	15.00	15.00	1,858,000,000	(*)	(1,858,000,000)
4	Shopiness Joint Stock Company	Portal, data processing and related activities	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	(1,757,625,000)	10.00	10.00	1,757,625,000	(*)	(1,757,625,000)
5	Spaceship Joint Stock Company	Quảng cáo, Sản xuất phần mềm	11.62	16.71	2,000,000,000	(*)	(2,000,000,000)	11.62	16.71	2,000,000,000	(*)	(2,000,000,000)
					11,615,625,000		**(11,615,625,000)**			**19,715,625,000**		**(12,344,620,775)**

(*) On 30 September 2025 and 31 Dec 2024, the fair value of the investments was not formally assessed and determined as these entities are not listed on security exchange. The fair value might differ from their carrying values.

6 SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Third parties	473,638,995,571	350,514,160,122
Tera Ventures Joint Stock Company	*244,277,800,000*	-
Boldwin Ltd	*32,339,610,662*	-
King Production Joint Stock Company	*28,918,384,926*	*15,876,544,444*
Global Trade Center Joint Stock Company	*23,562,194,000*	-
WebTV Asia	*21,100,854,495*	-
Google Asia Pacific Pte. Ltd	*19,564,656,406*	*76,692,907,716*
Yeah1 Network Pte. Ltd	*19,540,409,002*	*29,908,674,402*
Others	*84,335,086,080*	*228,036,033,560*
Related parties (Note 34(b))	458,595,000	643,697,131
TOTAL	**474,097,590,571**	**351,157,857,253**
Provision for doubtful short-term receivables (Note 10)	(14,413,136,047)	(26,983,621,724)
NET	**459,684,454,524**	**324,174,235,529**

7 SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Third parties	415,619,254,977	285,877,447,486
Tera Group Joint Stock Company	*154,214,476,520*	*209,318,476,520*
Bồ Công Anh Advertising Joint Stock Company	*148,022,000,000*	-
HAND Entertainment and Event Joint Stock Company	*45,462,000,000*	-
N.A.F Media Company Limited	*37,687,433,960*	-
King Production Joint Stock Company	*16,708,824,889*	-
Others	*13,524,519,608*	*76,558,970,966*
Related parties (Note 34(b))	250,000,000	67,500,000,000
TOTAL	**415,869,254,977**	**353,377,447,486**
Provision for doubtful short-term advances to suppliers (Note 10)	(21,840,980)	(17,054,323,569)
NET	**415,847,413,997**	**336,323,123,917**

8 LOAN RECEIVABLES

(a) Short-term

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Third parties	222,095,353,000	355,269,960,018
Media Investment Hub Vietnam Joint Stock Company	*70,081,000,000*	-
Media Kingdom Vietnam Company Limited	*69,963,000,000*	*23,708,000,000*
Young Ambassador Film Production and Investment Joint Stock Company	*17,760,000,000*	-
Vital Investments Group Joint Stock Company	-	*114,106,821,919*
STV Media Complex Joint Stock Company	-	*59,045,500,000*
Others	*64,291,353,000*	*158,409,638,099*
TOTAL	**222,095,353,000**	**355,269,960,018**
Provision for Short-term Loan Receivables (Note 10)	-	(300,000,000)
NET	**222,095,353,000**	**354,969,960,018**

(b) Long-term

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Third Party	3,815,000,000	9,090,000,000
Media Investment Hub Vietnam Joint Stock Company	*1,915,000,000*	-
Media Kingdom Vietnam Company Limited	*1,900,000,000*	*1,900,000,000*
Power Media Joint Stock Company	-	*9,090,000,000*
TOTAL	**3,815,000,000**	**10,990,000,000**

9 OTHER RECEIVABLES

(a) Short-term

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Advance to employees (*)	106,277,300,796	8,311,968,425
Receivables related to film studio construction costs	39,525,627,784	-
Loan interest receivables	6,685,389,340	34,965,502,008
Deposits	379,222,450	3,278,064,894
Receivables from business cooperation contracts	-	45,763,157,895
Receivables from collection on behalf of programs	-	11,993,508,096
Dividend receivables	-	7,213,801,925
Others	2,175,537,822	1,614,514,077
TOTAL	**155,043,078,192**	**113,140,517,320**
Provision for doubtful other short-term receivables (Note 10)	(73,337,896)	(26,677,385,044)
NET	**154,969,740,296**	**86,463,132,276**
In which:		
Third parties	154,892,103,363	112,545,973,594
Related parties (Note 34(b))	150,974,829	594,543,726

(b) Long-term

	30 September 2025 VND	31 Dec 2024 VND
Deposits	203,133,884,800	202,782,906,800
Receivables from business cooperation contracts	99,875,000,000	238,533,000,000
Others	3,394,522	985,066,779
TOTAL	**303,012,279,322**	**442,300,973,579**

10 DOUBTFUL DEBTS

	30 September 2025			31 December 2024		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
Short-term trade receivables	**22,209,063,646**	**7,795,927,599**	**(14,413,136,047)**	**36,904,901,947**	**9,921,280,223**	**(26,983,621,724)**
Yeah1 Network Pte Ltd	5,080,920,081	582,905,201	(4,498,014,880)	5,080,920,081	582,905,201	(4,498,014,880)
Chuongsuki Pte Ltd	2,799,195,287	-	(2,799,195,287)	2,799,195,287	-	(2,799,195,287)
Other	14,328,948,278	7,213,022,398	(7,115,925,880)	29,024,786,579	9,338,375,022	(19,686,411,557)
Short-term seller advance	**72,803,267**	**50,962,287**	**(21,840,980)**	**58,217,339,948**	**41,163,016,379**	**(17,054,323,569)**
Dai Viet Media and Entertainment Joint Stock Company	72,803,267	50,962,287	(21,840,980)	72,803,267	50,962,287	(21,840,980)
TS24 Joint Stock Company	-	-	-	2,855,600	988,460	(1,867,140)
Other	-	-	-	58,141,681,081	41,111,065,632	(17,030,615,449)
Other short-term receivables	**134,735,792**	**61,397,896**	**(73,337,896)**	**33,496,231,104**	**6,818,846,060**	**(26,677,385,044)**
Century Car and Service Co., Ltd.	-	-	-	84,000,000	42,000,000	(42,000,000)
Other	134,735,792	61,397,896	(73,337,896)	33,412,231,104	6,776,846,060	(26,635,385,044)
Short-term loan receivable	-	-	-	**300,000,000**	-	**(300,000,000)**
Win Media and Technology Joint Stock Company	-	-	-	300,000,000	-	(300,000,000)
TOTAL	**22,416,602,705**	**7,908,287,782**	**(14,508,314,923)**	**128,918,472,999**	**57,903,142,662**	**(71,015,330,337)**

11 INVENTORIES

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Programs in progress	159,567,781,329	25,583,778,714
Advertising projects in progress	15,249,714,524	12,335,199,650
Merchandise	1,860,623,048	738,835,241
Others	2,069,581,894	2,147,038,809
TOTAL	**178,747,700,795**	**40,804,852,414**

12 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Content programs	6,287,578,781	13,271,453,633
Service expenses	4,033,719,691	-
Tools and equipment	61,027,527	407,201,400
Others	1,536,256,414	1,375,613,204
TOTAL	**11,918,582,413**	**15,054,268,237**

(b) Long-term

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Content programs	32,073,524,098	16,907,047,872
Office renovation expenses	14,732,002,735	17,815,326,090
Tools and equipment	1,639,648,085	1,879,210,538
Others	11,990,670,707	5,407,534,334
TOTAL	**60,435,845,625**	**42,009,118,834**

13 FIXED ASSETS

(a) Tangible Fixed Assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Means of transportation VND	Office equipment VND	Total VND
Cost					
As at 1 Jan 2025	3,821,563,973	8,640,145,987	280,254,546	3,355,880,169	**16,097,844,675**
Purchases during the year	27,659,917,509	95,074,519	-	-	**27,754,992,028**
Decreases due to disposal of subsidiaries	-	(381,390,909)	-	-	**(381,390,909)**
Disposals during the year	-	-	(181,818,182)	-	**(181,818,182)**
As at 30 September 2025	31,481,481,482	8,353,829,597	98,436,364	3,355,880,169	**43,289,627,612**
Accumulated depreciation					
As at 1 Jan 2025	-	(4,449,703,621)	(181,818,182)	(1,165,665,933)	**(5,797,187,736)**
Depreciation for the period	-	(1,369,921,129)	-	(53,873,748)	**(1,423,794,877)**
Decreased due to disposal of subsidiaries	-	397,239,661	-	-	**397,239,661**
Disposals during the year	-	19,399,997	181,818,182	-	**201,218,179**
As at 30 September 2025	-	(5,402,985,092)	-	(1,219,539,681)	**(6,622,524,773)**
Net carrying amount					
As at 1 Jan 2025	3,821,563,973	4,190,442,366	98,436,364	2,190,214,236	**10,300,656,939**
As at 30 September 2025	31,481,481,482	2,950,844,505	98,436,364	2,136,340,488	**36,667,102,839**

13 FIXED ASSETS (continued)

(b) Intangible Fixed Assets

	Copyrights VND	Software VND	Trademarks, brand names VND	Total VND
Cost				
As at 1 Jan 2025	216,738,537,887	23,491,709,167	3,185,964,630	**243,416,211,684**
New purchase	44,160,091,897	50,240,000	-	**44,210,331,897**
Decreased due to disposal of subsidiaries	-	(2,115,375,000)	(661,582,476)	**(2,776,957,476)**
As at 30 September 2025	260,898,629,784	21,426,574,167	2,524,382,154	**284,849,586,105**
Accumulated depreciation				
As at 1 Jan 2025	(37,042,825,769)	(6,698,068,506)	(1,431,132,403)	**(45,172,026,678)**
Depreciation for the period	(31,502,167,510)	(2,220,445,892)	(42,432,651)	**(33,765,046,053)**
Decreased due to disposal of subsidiaries	-	1,675,800,000	603,667,375	**2,279,467,375**
As at 30 September 2025	(68,544,993,279)	(7,242,714,398)	(869,897,679)	**(76,657,605,356)**
Net carrying amount				
As at 1 Jan 2025	179,695,712,118	16,793,640,661	1,754,832,227	**198,244,185,006**
As at 30 September 2025	192,353,636,505	14,183,859,769	1,654,484,475	**208,191,980,749**

14 GOODWILL

Movement in goodwill during the period as follows:

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Beginning balance	301,863,249,862	30,827,634,037
Amortisation for the period	(24,007,771,833)	(19,147,069,701)
Increase due to business combination	-	320,103,624,445
Decrease due to disposal of subsidiaries	-	(29,920,938,919)
Ending balance	**277,855,478,029**	**301,863,249,862**

15 SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Third parties	132,301,861,531	133,366,770,881
NMP Network Corp.	*15,077,411,956*	*21,941,155,160*
C-Group Global INC Company	*14,505,371,550*	-
HongKong BEPIC Technology Co., Limited	*8,874,599,007*	-
STV Production Company Limited	*6,445,300,806*	*18,477,650,451*
Thien Ngan Film Joint Stock Company	*4,922,394,500*	-
Others	*82,476,783,712*	*92,947,965,270*
Related parties (Note 34(b))	-	4,223,988,009
TOTAL	**132,301,861,531**	**137,590,758,890**

As at 30 Sep 2025 and 31 Dec 2024, there was no balance of short-term trade payable that was doubtful.

16 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Third parties	30,678,332,945	13,959,803,176
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	*24,548,400,000*	*5,021,658,180*
Others	*6,129,932,945*	*8,938,144,996*
TOTAL	**30,678,332,945**	**13,959,803,176**

17 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in taxes and other receivables from/payables to the State are as follows:

	As at 1 Jan 2025 VND	Increase during the period VND	Decrease during the period VND	Decrease due to disposal of subsidiaries VND	As at 30 September 2025 VND
(a) Receivables					
VAT to be reclaimed	10,019,963,592	78,338,645,938	(66,893,683,145)	(6,515,318,197)	14,949,608,188
Others	31,279,290	859,703,975	(432,129,351)	-	458,853,914
TOTAL	**10,051,242,882**	**79,198,349,913**	**(67,325,812,496)**	**(6,515,318,197)**	**15,408,462,102**
(b) Payables					
CIT	19,804,920,321	5,005,719,808	(7,973,171,669)	(12,272,820,701)	4,564,647,759
Personal income tax	7,379,755,265	25,877,527,442	(28,057,944,543)	(1,517,923)	5,197,820,241
VAT	5,927,890,365	125,824,993,947	(118,154,681,094)	-	13,598,203,218
Withholding tax and other taxes	7,645,368,153	2,853,654,931	(4,291,628,409)	(5,310,428,810)	896,965,865
TOTAL	**40,757,934,104**	**159,561,896,128**	**(158,477,425,715)**	**(17,584,767,434)**	**24,257,637,083**

18 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Program production and advertising expenses	56,819,546,976	56,995,241,817
Interest expenses	1,900,401,852	7,094,631,738
Salaries and bonuses for employees	-	2,649,221,200
Late tax payment interest	-	5,036,793,353
Others	103,580,031	6,400,321,460
TOTAL	**58,823,528,859**	**78,176,209,568**
In there:		
Third parties	58,770,885,024	77,709,459,768
Related parties (Note 34(b))	52,643,835	466,749,800

19 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Payables under business cooperation contracts	32,174,491,330	31,500,000,000
Payables for program production advances on behalf of others	9,838,908,268	-
Social insurance, health insurance, and unemployment insurance	3,044,880,496	2,277,757,022
Interest expenses	1,954,143,543	10,368,182,655
Payables for share transfer	-	90,170,020,000
Others	8,486,273,770	13,585,303,663
TOTAL	**55,498,697,407**	**147,901,263,340**
In which:		
Third parties	55,471,828,913	147,869,669,915
Related parties (Note 34(b))	26,868,494	31,593,425

As at 30 September 2025 and 31 December 2024, there was no balance of short-term other payable that was doubtful.

20 DRAWDOWN OF LOANS

(a) Short-term

	As at 1 Jan 2025 VND	Increase VND	Decrease VND	Reclassified VND	Increase/ (decrease) due to loss of control in subsidiaries VND	As at 30 September 2025 VND	Interest Rate	Principal repayment term
Loans from banks	**228,174,037,354**	**279,955,575,168**	**(318,211,738,224)**	**11,250,000,000**	**-**	**201,167,874,298**		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	*225,594,579,354*	*254,055,798,028*	*(312,404,830,224)*	*11,250,000,000*	*-*	*178,495,547,158*	*7,2%*	*From 22 Oct 2025 to 19 April 2026*
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	*-*	*19,874,051,019*	*-*	*-*	*-*	*19,874,051,019*	*6.5%-6.6%*	*From 09 Feb 2026 to 26 Mar 2026*
Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank	*2,579,458,000*	*6,025,726,121*	*(5,806,908,000)*	*-*	*-*	*2,798,276,121*	*9,0%*	*From 10 Dec2025 to 10 April 2026*
Loan from individuals	**239,315,059,091**	**2,600,000,000**	**(240,269,150,000)**	**-**	**(1,645,909,091)**	**-**		
Ms. Vu Thi Tuyet Van	*117,147,080,000*	*-*	*(117,147,080,000)*	*-*	*-*	*-*		
Mr. Vo Xuan Huy	*55,590,000,000*	*-*	*(55,590,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
Ms. Nguyen Hai Tuong Vi	*54,743,070,000*	*-*	*(54,743,070,000)*	*-*	*-*	*-*		
Ms. Nguyen Thi Khanh Hoa	*10,189,000,000*	*1,000,000,000*	*(11,189,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
Mr. Tran Thanh Tan	*1,117,909,091*	*-*	*-*	*-*	*(1,117,909,091)*	*-*		
Mr. Tran Minh Viet	*528,000,000*	*-*	*-*	*-*	*(528,000,000)*	*-*		
Mr. Nguyen Van Dung	*-*	*1,600,000,000*	*(1,600,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
Loans from other parties	**54,835,000,000**	**19,070,000,000**	**(31,600,000,000)**	**490,000,000**	**(31,640,000,000)**	**11,155,000,000**		
Vital Investments Group Joint Stock Company	*10,530,000,000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*10,530,000,000*	*8,0%*	*On demand*
1Social Joint Stock Company	*-*	*-*	*-*	*490,000,000*	*-*	*490,000,000*	*10,5%*	*On demand*
Giga1 Commerce Technology Joint Stock Company	*-*	*135,000,000*	*-*	*-*	*-*	*135,000,000*	*10,5%*	*20 Dec 2025*
Encapital Holdings Joint Stock Company	*-*	*15,000,000,000*	*(15,000,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
BanMedia Joint Stock Company	*40,000,000*	*-*	*(40,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
International Beverage Distribution Company Limited	*30,000,000,000*	*-*	*-*	*-*	*(30,000,000,000)*	*-*		
C-Group Global INC	*12,625,000,000*	*-*	*(12,625,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
ICC Vietnam Innovation Solutions Consulting Services Joint Stock Company	*1,640,000,000*	*-*	*-*	*-*	*(1,640,000,000)*	*-*		
King Production Joint Stock Company	*-*	*3,935,000,000*	*(3,935,000,000)*	*-*	*-*	*-*		

20 DRAWDOWN OF LOANS (continued)

(a) Short-term

	As at 1 Jan 2025 VND	Increase VND	Decrease VND	Reclassified VND	Increase/ (decrease) due to loss of control in subsidiaries VND	As at 30 September 2025 VND	Interest Rate	Principal repayment term
Loans from related parties	**5,040,000,000**	**1,000,000,000**	**(4,550,000,000)**	**(490,000,000)**	**-**	**1,000,000,000**		
Meta Blossom Vietnam Company Limited	*-*	*1,000,000,000*	*-*	*-*	*-*	*1,000,000,000*	*10.5%*	*03 Jan 2026*
1Social Joint Stock Company	*490,000,000*	*-*	*-*	*(490,000,000)*	*-*	*-*		
Finbase Joint Stock Company	*3,200,000,000*	*-*	*(3,200,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	*1,350,000,000*	*-*	*(1,350,000,000)*	*-*	*-*	*-*		
TOTAL	**527,364,096,445**	**302,625,575,168**	**(594,630,888,224)**	**11,250,000,000**	**(33,285,909,091)**	**213,322,874,298**		

21 DRAWDOWN OF LOANS (continued)

(b) Long-term

	As at 1 Jan 2025 VND	Increase VND	Decrease VND	Reclassified VND	As at 30 September 2025 VND	Interest Rate VND	Principal repayment term VND
Loans from banks	**44,513,789,607**	**30,371,732,258**	**(27,549,850,344)**	**(11,250,000,000)**	**36,085,671,521**		
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	*44,513,789,607*	*30,371,732,258*	*(27,549,850,344)*	*(11,250,000,000)*	*36,085,671,521*	*12,5%*	*From 5 July 2027 to 14 Sep 2028*
Loans from individuals	**5,492,271,186**	**-**	**(3,476,271,186)**	**-**	**2,016,000,000**		
Ms. Nguyen Thi Khanh Hoa	*2,016,000,000*	*-*	*-*	*-*	*2,016,000,000*	*8,0%*	*26 Mar 2028*
Ms. Nguyen Thi Bich Van	*3,476,271,186*		*(3,476,271,186)*	*-*	*-*		
TOTAL	**50,006,060,793**	**30,371,732,258**	**(31,026,121,530)**	**(11,250,000,000)**	**38,101,671,521**		

22 OWNERS' EQUITY

(a) Number of shares

	30 Sep 2025 Ordinary shares	31 Dec 2024 Ordinary shares
Number of shares registered	191,802,035	137,001,454
Number of shares issued	191,802,035	137,001,454
Number of existing shares in circulation	191,802,035	137,001,454

(b) Details of owners' shareholding

	30 Sep 2025		31 Dec 2024	
	Ordinary shares	%	Ordinary shares	%
PYN Elite Fund	16,006,480	8.35	6,019,400	4.39
Ms. Le Phuong Thao	11,049,847	5.76	7,892,748	5.76
Other shareholders	164,745,708	85.89	123,089,306	89.85
TOTAL	**191,802,035**	**100.00**	**137,001,454**	**96.00**

(c) Movement of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As of January 1, 2024	131,353,264	131,353,264
Issuing shares to employees	5,648,190	5,648,190
As of December 31, 2024	137,001,454	137,001,454
Issue to existing shareholders	54,800,581	54,800,581
As at September 30, 2025	191,802,035	191,802,035

Par value per share: VND10,000.

23 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Post-tax undistributed earnings VND	Non-controlling interests of shareholders VND	Total VND
As of January 1, 2024	1,313,532,640,000	140,518,254	57,414,341,843	12,211,638,962	1,383,299,139,059
Issuing shares to employees	56,481,900,000	-	(56,481,900,000)	-	-
Net profit for the year			125,708,063,567	(3,133,772,972)	122,574,290,595
Increase/(Decrease) due to change in ownership of subsidiary	-	-	(53,985,870,634)	47,990,939,849	(5,994,930,785)
As of December 31, 2024	**1,370,014,540,000**	**140,518,254**	**72,654,634,776**	**57,068,805,839**	**1,499,878,498,869**
Net profit for the year	-	-	64,633,960,861	1,995,777,798	66,629,738,659
Issue to existing shareholders (*)	548,005,810,000	(65,100,000)	-	-	547,940,710,000
Change in ownership of subsidiary	-	-	1,219,064,136	(5,334,306,942)	(4,115,242,806)
As of September 30, 2025	**1,918,020,350,000**	**75,418,254**	**138,507,659,773**	**53,730,276,695**	**2,110,333,704,722**

(*) On March 13, 2025, the State Securities Commission of Vietnam ("SSC") announced that it had received the Company's report on the results of the public offering of additional shares, pursuant to the Report No. 58/2503/CV/YEG and the Board Resolution No. 70/2503/NQ/HĐQT/YEG dated March 13, 2025. On March 21, 2025, the Company received its 32nd amended Enterprise Registration Certificate issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment, approving the increase in charter capital from VND 1,370,014,540,000 to VND 1,918,020,350,000.

24 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	30 September 2025 VND	30 September 2024 VND
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	64,633,960,861	55,210,518,517
Weighted average number of shares in circulation used for basic and diluted earnings per share calculation (share)	177,750,604	137,001,454
Basic and diluted earnings per share (VND/share)	**364**	**403**

(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the year and up to the date of these consolidated financial statements. Hence, the diluted earnings/(losses) per share are equal to the basic earnings/(losses) per share.

25 OFF BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

As at 30 Sep 2025, cash and cash equivalents included foreign currencies of US$100,778.51, S$23,401.53 and Euro 200.29(as at 31 December 2024: US$311,884.42, S$16,269.52 and Euro 247.46).

26 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
Revenue		
Revenue from advertising and media	887,499,643,389	560,659,065,607
Revenue from content provision, consulting, and licensing	143,788,860,045	39,822,919,957
Revenue from service provision	28,686,900,307	28,887,745,801
Revenue from merchandise sales	8,236,613,057	-
	1,068,212,016,798	**629,369,731,365**
Sales deductions		
Trade discount	(414,829,820)	(299,230,547)
Net revenue from sales of goods and rendering of services		
Revenue from advertising and media	887,084,813,569	560,359,835,060
Revenue from content provision, consulting, and licensing	143,788,860,045	39,822,919,957
Revenue from service provision	28,686,900,307	28,887,745,801
Revenue from merchandise sales	8,236,613,057	-
TOTAL	**1,067,797,186,978**	**629,070,500,818**

27 COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
Cost of advertising and media	780,945,572,678	484,673,563,506
Cost of content provision, consulting, and licensing	122,171,573,394	16,051,682,541
Cost of service provision	22,431,713,392	17,539,405,334
Cost of goods sold	2,800,542,211	-
TOTAL	**928,349,401,675**	**518,264,651,381**

28 FINANCIAL INCOME

	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
Gain from disposal of subsidiaries	56,170,667,073	59,602,758,484
Interest income from deposits and loans	13,968,679,306	21,543,133,898
Foreign exchange difference	2,026,038,424	3,730,584,075
Gain from difference between fair value and carrying amount of investment in associates at business combination date	-	16,624,393,250
TOTAL	**72,165,384,803**	**101,500,869,707**

29 FINANCIAL EXPENSES

	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
Inlnterest expenses	18,540,085,544	16,351,470,034
Foreign exchange difference	1,408,813,772	4,124,192,009
Reversal of investment provision	(728,995,775)	-
TOTAL	**19,219,903,541**	**20,475,662,043**

30 SELLING EXPENSES

	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
Labor costs	15,954,660,379	12,646,897,342
Expenses for external services	5,113,942,507	3,976,454,267
Depreciation of fixed assets	-	11,406,472
Others	-	1,146,562
TOTAL	**21,068,602,886**	**16,635,904,643**

31 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	9-month period ended 30 September 2025 VND	9-month period ended 30 September 2024 VND
Labor costs	34,181,241,651	30,690,936,356
Expenses for external services	27,950,317,006	42,263,528,799
Goodwill amortization	24,007,771,833	10,955,208,180
Depreciation of fixed assets	9,019,414,094	2,257,630,672
(Reversal)/Provision for doubtful debts	(2,198,331,987)	11,101,581,456
Others	194,180,621	44,199,111
TOTAL	**93,154,593,218**	**97,313,084,574**

OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	9-month period ended 30 September 2025 VND	30 September 2024 VND
Other income		
Income from disposal of assets	-	
Others	393,262,152	43,743,109
Other expenses		
Fines	4,530,682,379	1,425,785,366
Others	735,487,223	2,845,830,155
	5,266,169,602	4,271,615,521
Lỗ khác	**(4,872,907,450)**	**(4,227,872,412)**

32 CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable The Group is 20% of taxable income:

	9-month period ended 30 September 2025 VND	30 September 2024 VND
Profit before tax	73.184.322.883	59.523.458.365
Tax calculated at 20% rate	14.636.864.577	11.904.691.673
Adjustments:		
Unrecognized tax losses for deferred tax	28.042.363.017	8.347.963.563
Allocation of goodwill	4.801.554.367	2.191.041.636
Non-deductible expenses	2.175.578.942	854.323.104
Adjustment of under/(over) accrued corporate income tax in prior years	561.600.953	-
Losses in associates	22.568.026	-
Provision for investments in subsidiaries	2.667.983.061	-
Non-taxable income	(434.587.935)	(9.696.830.699)
Utilized tax losses	(7.051.724.922)	(9.828.634.913)
Gain from disposal of subsidiaries and associates	(38.867.615.861)	-
Corporate income tax expense (*)	**6.554.584.224**	**3.772.554.364**
Corporate income tax expense/(income) recognized in the consolidated statement of profit or loss:		
Current corporate income tax	5,005,719,808	-
Deferred corporate income tax	1,548,864,416	3,772,554,364
Corporate income tax expense	**6,554,584,224**	**3,772,554,364**

(*) The CIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

33 COSTS OF OPERATION BY FACTOR

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the year from the Group's operating activities, excluding cost of merchandises for trading activities, Details are as follows:

	9-month period ended	
	30 September 2025 VND	30 September 2024 VND
Expenses for external services	920,477,306,094	546,192,562,149
Labor costs	64,902,830,288	43,337,833,698
Depreciation of fixed assets	35,188,840,930	20,581,109,442
Goodwill allocation	24,007,771,833	10,955,208,180
(Reversal)/Provision for doubtful debts	(2,198,331,987)	11,101,581,456
Others	194,180,621	45,345,673
TOTAL	**1,042,572,597,779**	**632,213,640,598**

34 RELATED PARTY DISCLOSURES

During the year, the Group has transactions and balances with related parties as below:

Related parties	Relationship
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Associate (until 6 August 2024)
One Communication Technology Corporation	Associate (until March 24, 2025)
Zmedia Joint Stock Company	Associate (until March 24, 2025)
1Social Joint Stock Company	Associate (until May 26, 2025)
Meta Blossom Viet Nam Company Limited	Associate
Digital Content Center Company Limited	Subsidiary of associate (until 6 August 2024)
Big Cat Company Limited	Subsidiary of associate (until 6 August 2024)
Tstudio Joint Stock Company	Subsidiary of associate (until 6 August 2024)
TingTing Network Company Limited	Subsidiary of associate (until 6 August 2024)
Vietnam Music Award Company Limited	Subsidiary of associate (until 6 August 2024)
Yeah1 Publishing Company Limited	Subsidiary of associate (until 19 April 2024)
1Game Joint Stock Company	Other investment
1Creators Joint Stock Company	Associate (From 30 September 2025)
Tera Group Joint Stock Company	Other investment (until 29 March 2024)
Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman of the Board of Directors ("BOD")
Mr. Dao Phuc Tri	Member of BOD (resigned on 6 May 2024)
Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman of BOD - Member of BOD
Mr. Dinh Hoai Nam	Member of BOD
Mr. Kim Min Soo	Member of BOD Deputy General Director (resigned April 22, 2025)
Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director and Member of BOD
Mr. Che Doan Vien	Deputy General Director (resigned March 20, 2025)
Mr. Yam Kong Fatt	Deputy General Director
Mr. Pham Minh Tien	Deputy General Director
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	Finance Director
Ms. Dang Phuong Dung	Chief Accountant (from 27 August 2025)
Mr. Nguyen Van Nam	Chairman of Board of Supervision("BOS")
Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member of BOS
Ms. Le Thi Hoa	Member of BOS (appointed April 22, 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Individuals related to key personnel (until March 20, 2025)
SBS Securities Joint Stock Company	Company where Individual is member of the Board of Directors
Bo Cong Anh Advertising Joint Stock Company	Company where Individuals related to key personnel is the Director (until 3 Feb 2025)
Finbase Joint Stock Company	Company where Individuals related to key personnel is the Director

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

Related parties	Relationship
DNSE Securities Joint Stock Company	Company where Individual is Chairman
Encapital Holdings Joint Stock Company	Company where Individual is Chairman

(a) Related party transactions

Related parties	Transaction	9 month period ended 30 Sep 2025 VND	9 month period ended 30 Sep 2024 VND
1Game Joint Stock Company	Service provision	193,800,000	170,000,000
	Loan granted	23,000,000	2,465,000,000
	Interest income on loans	-	204,871,082
1Social Joint Stock Company	Interest expense	29,319,452	7,625,206
	Loan received	-	490,000,000
1Creators Joint Stock Company	Loan granted	12,800,000,000	-
	Provision services	223,650,000	-
	Interest income from loans	17,008,219	-
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd	Service provision	3,311,728,704	-
	Loan received	1,000,000,000	-
	Interest expense	77,958,904	-
Encapital Holdings Joint Stock Company	Loans granted	83,000,000,000	-
	Loan received	15,000,000,000	-
	Interest income from loans	311,013,699	-
	Interest expense	44,876,712	-
DNSE Securities Joint Stock Company	Service provision	160,000,000	-
Yeah1 Edigital Joint Stock Company	Service provision	-	38,323,181,293
	Loan received	-	15,580,000,000
	Loan granted	-	1,800,000,000
	Purchase of services	-	808,316,235
	Interest expense	-	703,954,262
	Interest income from loans	-	217,908,081
Netlink Vietnam Technology Media Joint Stock Company	Interest expense	-	115,010,959
	Purchase of services	-	11,505,000
Tera Group Joint Stock Company	Loan granted	-	17,560,000,000
	Purchase of services	-	4,333,333,334
	Provision services	-	2,216,523,810
	Interest income on loans	-	988,325,015

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Related parties	Transaction	9 month period ended 30 Sep 2025 VND	30 Sep 2024 VND
Digital Content Center Co., Ltd	Loan received	-	1,500,000,000
	Interest income on loans	-	26,947,526
	Provision services	-	21,046,577
	Interest expense	-	12,446,724
Big Cat Co., Ltd	Service provision	-	6,309,502,248
	Loan granted	-	320,000,000
	Interest income on loans	-	819,863
Yeah1 Publishing Co., Ltd	Interest expense	-	14,958,903
Vietnam Music Award Co., Ltd	Loan received	-	2,100,000,000
	Service provision	-	601,851,852
	Purchase of services	-	147,975,000
	Interest expense	-	61,204,930
	Interest income on loans	-	3,509,590
Tstudio Joint Stock Company	Service provision	-	344,345,056
Tingting Network Co., Ltd	Loan received	-	400,000,000
	Interest expense	-	32,046,577
Ms. Le Phuong Thao	Advance payment	598,556,595	324,083,204
	Advance recovery	942,526,552	235,730,160
Ms. Ngo Thi Van Hanh	Advance payment	439,946,639	390,379,789
	Advance recovery	458,844,297	276,307,959
Mr. Pham Minh Tien	Advance payment	9,044,600	-
	Advance recovery	9,044,600	-
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	Loan received	-	1,900,000,000
	Interest expense	-	60,032,875
Mr. Dao Phuc Tri	Advance recovery	-	5,327,908,126
Mr. Che Doan Vien	Advance payment	-	345,425,046
	Advance recovery	-	345,425,046

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

Compensation of key management

Name	Title	9-month period ended 30 Sep 2025 VND	9-month period ended 30 Sep 2024 VND
Remuneration for members of Board of Directors			
Ms. Le Phuong Thao	Chairwoman of the BOD	-	-
Mr. Dao Phuc Tri	Vice Chairman of BOD (resigned)	-	-
Mr. Nguyen Hoang Giang	Vice Chairman of BOD	-	-
Ms. Ngo Thi Van Hanh	Member of BOD	-	-
Mr. Dinh Hoai Nam	Member of BOD	-	-
Mr. Kim Min Soo	Member of BOD (resigned)	-	-
TOTAL		**-**	**-**
Gross salaries of Board of Management and other manager			
Ms. Ngo Thi Van Hanh	General Director	2,583,000,000	2,025,000,000
Mr. Che Doan Vien	Deputy General Director (resigned)	471,131,000	1,055,371,800
Mr. Pham Minh Tien	Deputy General Director	1,368,900,000	300,200,000
Ms. Nguyen Thi Khanh Trang	Finance Director	857,899,000	736,136,100
Ms. Dang Phuong Dung	Chief Accountant	203,977,000	-
Mr. Kim Min Soo	Deputy General Director (resigned)	-	-
Mr. Yam Kong Fatt	Deputy General Director	-	-
TOTAL		**5,484,907,000**	**4,116,707,900**
Remuneration of the Supervisory Board			
Mr. Nguyen Van Nam	Head of Committee	15,000,000	-
Mr. Vuong Ho Tri Dung	Member	15,000,000	-
Ms. Le Thi Hoa	Member	15,000,000	-
TOTAL		**45,000,000**	**-**

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balances with related parties

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Short-term trade accounts receivable (Note 6)		
1Game Joint Stock Company	212,580,000	-
1Creators Joint Stock Company	246,015,000	-
1 Digital Media Technology Joint Stock Company	-	643,697,131
TOTAL	**458,595,000**	**643,697,131**
Short-term prepayments to suppliers (Note 7)		
1Game Joint Stock Company	250,000,000	-
Bo Cong Anh Advertising Joint Stock Company	-	67,500,000,000
TOTAL	**250,000,000**	**67,500,000,000**
Other short-term receivables (Note 9(a))		
Ms. Ngo Thi Van Hanh	77,254,677	96,152,335
Finbase Joint Stock Company	53,378,600	-
1Creators Joint Stock Company	17,008,219	-
Mr. Nguyen Van Nam	3,333,333	-
Ms. Le Phuong Thao	-	343,969,957
Zmedia Joint Stock Company	-	147,899,158
Mr. Che Doan Vien	-	6,522,276
TOTAL	**150,974,829**	**594,543,726**

34 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Ending balances with related parties (continued)

	30 September 2025 VND	31 December 2024 VND
Short-term trade account payable (Note 15)		
Bo Cong Anh Advertising Joint Stock Company	-	4,223,988,009
TOTAL	**-**	**4,223,988,009**
Short-term accrued expenses (Note 18)		
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd	52,643,835	-
Bo Cong Anh Advertising Joint Stock Company	-	466,749,800
TOTAL	**52,643,835**	**466,749,800**
Other short-term payables (Note 19)		
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd	26,868,494	-
1Social Joint Stock Company	-	17,505,754
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	-	14,087,671
TOTAL	**26,868,494**	**31,593,425**
Short-term loans (Note 20(a))		
Meta Blossom Vietnam Co., Ltd,	1,000,000,000	-
1Social Joint Stock Company	-	490,000,000
Finbase Joint Stock Company	-	3,200,000,000
Ms. Nguyen Thi Thu Huong	-	1,350,000,000
TOTAL	**1,000,000,000**	**5,040,000,000**

YEAH1 GROUP CORPORATION

Form B 09 – DN/HN

These consolidated financial statements were approved by the Board of Management on 30 October 2025.

Luu Anh Khoa	Dang Phuong Dung	Le Phuong Thao
Preparer	Chief Accountant	Legal representative